

Số: /2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Phân cấp quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 226/2025/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư phân cấp quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về phân cấp cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Huế, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia, đường thủy nội địa chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng theo phụ lục đính kèm Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước được phân cấp; tổ chức, cá nhân liên quan trong thực hiện các thủ tục hành chính về giao thông đường thủy nội địa trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia đã phân cấp.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Việc phân cấp bảo đảm theo các nguyên tắc quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ, khoản 2 Điều 11 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Đối với đường thủy nội địa quốc gia giáp ranh giữa 02 tỉnh, thành phố (gọi tắt là địa phương) hoặc trên cùng một tuyến đường thủy nội địa quốc gia có đoạn tuyến thuộc địa giới hành chính của một địa phương khác thực hiện phân cấp theo nguyên tắc:

a) Nhiệm vụ quản lý nhà nước trên đường thủy nội địa quốc gia phân cấp theo địa giới hành chính địa phương;

b) Nhiệm vụ quản lý, bảo trì đường thủy nội địa quốc gia phân cấp về một địa phương theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này để đảm bảo đồng bộ về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

c) Đối với các thủ tục hành chính, nhiệm vụ quản lý nhà nước đường thủy nội địa quốc gia liên quan đến địa giới hành chính 02 địa phương, địa phương được phân cấp quản lý, bảo trì chủ trì, lấy ý kiến địa phương liên quan trước khi thực hiện;

d) Đối với các thủ tục hành chính, nhiệm vụ quản lý nhà nước trên đường thủy nội địa quốc gia ngoài địa giới hành chính các địa phương được phân cấp, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao.

3. Các địa phương và các cơ quan quản lý cùng thực hiện quản lý trên cùng đường thủy nội địa giáp ranh có trách nhiệm xây dựng quy chế phối hợp đảm bảo nguyên tắc không phát sinh thủ tục hành chính và chi phí đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đường thủy nội địa.

Điều 4. Điều kiện phân cấp

Bộ Xây dựng phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa. Trong đó, tổ chức bộ máy cảng vụ đường thủy nội địa có chức năng nhiệm vụ phù hợp với Thông tư số 18/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tổ chức và hoạt động của cảng vụ hàng hải, cảng vụ đường thủy nội địa.

2. Đảm bảo số lượng công chức, viên chức, người lao động có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm và biên chế được phê duyệt theo quy định.

3. Đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất và điều kiện cần thiết khác để tổ chức thực hiện quản lý nhà nước trên đường thủy nội địa và tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu được phân cấp theo quy định.

Điều 5. Nội dung phân cấp

1. Nội dung phân cấp

a) Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển và bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa. Trong đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư đối với dự án xây dựng

mới, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quốc gia có sử dụng ngân sách trung ương và vốn ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về giao thông đường thủy nội địa;

c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường thủy nội địa; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa;

d) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (bao gồm công tác đảm bảo an toàn giao thông);

đ) Quản lý hoạt động vận tải đường thủy nội địa trên tuyến và cảng, bến thủy nội địa; thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đường thủy nội địa và đơn vị quản lý đường thủy nội địa phụ trách khu vực về giao thông đường thủy nội địa theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tới hoạt động giao thông đường thủy nội địa;

e) Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ giao thông đường thủy nội địa;

g) Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải đường thủy nội địa;

h) Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyên đổi số trong các nhiệm vụ: quản lý nhà nước; quản lý, bảo trì đường thủy nội địa; quản lý hoạt động vận tải đường thủy nội địa; quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

i) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Nghệ An, Huế và Đà Nẵng tổ chức thực hiện trách nhiệm, thẩm quyền quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa, bao gồm toàn bộ các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này đối với đường thủy nội địa quốc gia được phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông vận tải được quy định tại Điều 7 Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Tổ chức thực hiện trách nhiệm, thẩm quyền quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa, bao gồm các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này đối với đường thủy nội địa quốc gia được phân cấp, trừ quy định tại điểm a khoản này.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng:

a) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy nội địa quốc gia và tổ chức quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa trên tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn thành phố được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 226/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;

b) Tổ chức thực hiện trách nhiệm, thẩm quyền quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa, bao gồm các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này đối với đường thủy nội địa quốc gia được phân cấp, trừ quy định tại điểm a khoản này.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố được phân cấp

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định tại Điều 1 và Điều 5 Thông tư này; bố trí kinh phí, nhân sự và các nguồn lực khác để thực hiện nhiệm vụ được phân cấp.

2. Tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thuộc phạm vi phân cấp để tổ chức quản lý, khai thác, vận hành theo quy định của pháp luật. Thực hiện kế toán, quản lý hồ sơ, lưu trữ hồ sơ, bảo trì, kê khai, đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

3. Tiếp nhận công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam đang thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa trong phạm vi được phân cấp tại Thông tư này theo quy định của pháp luật.

4. Hàng năm báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định, đồng thời gửi về Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam; báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa về Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 12/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

1. Bàn giao, điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, vị trí việc làm, biên chế công chức, viên chức, người lao động đang thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa trong phạm vi phân cấp theo quy định tại Thông tư này.

2. Kiểm tra chuyên ngành các nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giao thông đường thủy nội địa của các địa phương theo Luật Giao thông đường thủy nội địa, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa, Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Hàng năm tổng hợp, đánh giá việc thực hiện các nội dung của cơ quan được phân cấp và báo cáo Bộ Xây dựng.

4. Đề xuất, báo cáo Bộ Xây dựng kết thúc phân cấp trong trường hợp Ủy

ban nhân dân tỉnh không duy trì các nguyên tắc, điều kiện phân cấp theo quy định tại Thông tư này hoặc việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp không hiệu quả.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cá nhân, tổ chức đã gửi hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính đến cơ quan có thẩm quyền trước thời điểm hoàn thành công tác chuyển giao phân cấp, cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính tiếp tục thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo quy định.

2. Văn bản giải quyết thủ tục hành chính đã ban hành có hiệu lực theo thời hạn trên văn bản (nếu có).

3. Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính sau phân cấp không yêu cầu làm lại các bước đã thực hiện.

4. Các nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, các nhiệm vụ quản lý, bảo trì đường thủy nội địa và các nhiệm vụ khác được Bộ Xây dựng phê duyệt, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tiếp tục thực hiện đến thời điểm hoàn thành bàn giao thẩm quyền, nhiệm vụ phân cấp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố được phân cấp có trách nhiệm hoàn thành thực hiện bàn giao; chuyển giao thẩm quyền, nhiệm vụ đã phân cấp.

3. Bãi bỏ Thông tư số 33/2023/TT-BGTVT ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phân cấp quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

4. Các văn bản viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng TTĐT Chính phủ;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Báo Xây dựng, Tạp chí Xây dựng;
- Lưu: VT, Cục HH&ĐTVN (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC

Danh sách Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố được phân cấp thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành về giao thông vận tải đường thủy nội địa

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BXD ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. UBND tỉnh Quảng Ninh

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
	CỘNG:		315,40		
1	Luồng Hạ Long - Yên Hưng	Từ hòn Vụng Dại đến bến khách hòn Gai	9,50	Quảng Ninh	
2	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	Từ Vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	13,50	Quảng Ninh	
		- Từ hòn Sãi Cóc đến cửa Tùng Gấu	4,50		
		- Từ hòn Mười Nam đến hòn Sãi Cóc	9,00		
3	Lạch Cẩm Phả - Hạ Long	Từ hòn Tôm đến Vũng Đục	18,50	Quảng Ninh	
		- Từ hòn Tôm đến hòn Dừa	16,00		
		- Từ hòn Buộm đến Vũng Đục	2,50		
4	Luồng Vân Đồn - Cô Tô	Từ cảng Cô Tô đến Cái Rồng	55,00	Quảng Ninh	
		- Từ Cửa Đồi đến cảng Cái Rồng	37,00		
		- Từ cảng Cô Tô đến Cửa Đồi	18,00		
5	Luồng Sâu Đông - Tiên Yên	Từ cửa Sâu Đông đến Thị trấn Tiên Yên	41,00	Quảng Ninh	
		- Từ cửa Mô đến Mũi Chùa	21,00		
		- Từ Mũi Chùa đến Thị trấn Tiên Yên	10,00		
		- Từ Cửa Mô đến Sâu Đông	10,00		

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
6	Luồng Nhánh Vạ Ráy Ngoài	Từ Đông Bìa đến Vạ Ráy Ngoài	12,00	Quảng Ninh	
7	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200 m đến ngã ba sông Chanh-Bạch Đằng	6,00	Quảng Ninh	
8	Luồng Bài Thơ-Đầu Mối	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối	7,00	Quảng Ninh	
9	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải (qua Hòn Một)	Từ hòn Sãi Cóc đến Ghềnh Đầu Phuơn	22,00	Quảng Ninh	
		- Từ Ghềnh Đầu Phuơn đến hòn Một	16,00		
		- Từ hòn Một đến Sãi Cóc	6,00		
10	Sông Móng Cái	Từ Vạn Tâm đến Thị xã Móng Cái	17,00	Quảng Ninh	
11	Luồng hòn Đũa - Cửa Đồi	Từ Cửa Đồi đến hòn Đũa	46,60	Quảng Ninh	
12	Vạn Tâm - Bắc Luân	Từ Đảo Vạn Tâm Vĩnh Thực đến cửa sông Bắc Luân	18,00	Quảng Ninh	
13	Sông Kinh Thầy	Từ km9+500 đến km15+500	6,00	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
14	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18,00	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh	
15	Sông Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,30	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh	
16	Sông Khê Nữ	Từ ngã ba sông Uông đến Thượng lưu cảng xuất sét nhà máy xi măng Hải Phòng	3,00		Đường thủy nội địa chuyên dùng

II. UBND thành phố Hải Phòng

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
	CỘNG:		481,30		
1	Sông Thái Bình	Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Lác	100,00		
		- Từ km0+000 đến km1+600	11,60	Ranh giới Hải Phòng - Hưng Yên	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		- Từ km11+600 đến km84+000	72,40	Hải Phòng	
		- Từ km84+000 đến km100+000	16,00	Ranh giới Hải Phòng - Bắc Ninh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
2	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến hết địa phận xã Nam Thanh Miện, Thành phố Hải Phòng	44,00		
		- Từ km0+000 đến km20+900	20,90	Hải Phòng	
		- Từ km20+900 đến km21+900	1,00	Ranh giới Hải Phòng - Hưng Yên	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		- Từ km21+900 đến km24+510	2,61	Hưng Yên	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		- Từ km24+510 đến km35+700	11,19	Ranh giới Hải Phòng - Hưng Yên	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		- Từ km35+700 đến km36+230	0,53	Hưng Yên	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		- Từ km36+230 đến km40+900	7,77	Ranh giới Hải Phòng - Hưng Yên	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
3	Sông Thương	Từ Bó Hạ về thượng lưu 10km	10,00	Ranh giới Hải Phòng - Bắc Ninh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
4	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Lầu Khê	44,50	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh (km9+500- km15+500)	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
5	Sông Kinh Môn	Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo	45,00	Hải Phòng	
6	Sông Kênh Khê	Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3,00	Hải Phòng	
7	Sông Lai Vu	Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá	26,00	Hải Phòng	
8	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18,00	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
9	Sông Cầu Xe - Mía	Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3,00	Hải Phòng	Sông Mía
10	Sông Văn Úc - Gù	Từ cửa Văn Úc đến ngã ba Mũi Giôm	29,00	Hải Phòng	Sông Văn Úc
		- Từ hạ lưu cầu Khuê 200m - ngã 3 Kênh Khê	3,00		
		- Từ ngã 3 Kênh Khê đến ngã ba Cửa Dưa	22,00		
		- Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã ba Mũi Giôm	4,00		Sông Gù
11	Sông Hóa	Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang	36,50	Ranh giới Hải Phòng - Hưng Yên	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
12	Sông Hàn - Cẩm	Từ hạ lưu cầu Kiền 200 m đến ngã ba Trại Sơn	16,00	Hải Phòng	

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
		- Từ hạ lưu cầu Kiên 200 m đến ngã ba Nóng	7,50		Sông Cẩm
		- Từ ngã ba Nóng đến ngã ba Trại Sơn	8,50		Sông Hàn
13	Sông Phi Liệt - Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá-sông Bạch Đằng đến ngã ba Trại Sơn	30,30		
		- Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8,00	Hải Phòng	Sông Phi Liệt
		- Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,30	Ranh giới Hải Phòng - Quảng Ninh	- Sông Đá Bạch - Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
14	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm	3,00	Hải Phòng	
15	Sông Lạch Tray	Từ cửa Lạch Tray đến ngã ba Kênh Đồng	49,00	Hải Phòng	
		- Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào	9,00		
		- Từ cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng	40,00		
16	Sông Ruột Lợn	Từ ngã ba Đông Vàng Trầu đến ngã ba Tây Vàng Châu	7,00	Hải Phòng	
17	Luồng Hạ Long - Cát Bà (bao gồm Lạch Tùng Gấu Cửa Đông; Lạch Bãi Bèo)	Từ Vịnh Cát Bà đến hòn Mười Nam	17,00	Hải Phòng	
		- Từ cảng Cát Bà đến hòn Vải Rồng	2,00		Vịnh Cát Bà
		- Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	8,00		Lạch Tùng Gấu - Cửa Đông
		- Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vải Rồng	7,00		Lạch Bãi Bèo

III. UBND tỉnh Nghệ An

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
	CỘNG:		217,1		
1	Sông Lam	Từ thượng lưu cảng Bến thủy 200 m đến ngã ba Cây Chanh	157,40		
		- Từ thượng lưu cảng Bến Thủy 200 m (km20) đến km38	18,00	Ranh giới Nghệ An – Hà Tĩnh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		- Từ km38 đến hạ lưu đập Bara Đô Lương	85,70	Nghệ An	
		- Từ thượng lưu đập Bara Đô Lương đến hạ lưu Trạm thủy văn Dừa	39,70	Nghệ An	
		- Từ thượng lưu Trạm thủy văn Dừa 300 m đến ngã ba Cây Chanh	14,00	Nghệ An	
2	Sông Hoàng Mai	Từ cửa Lạch Cồn đến Cầu Tây	18,00	Nghệ An	
3	Lan Châu - Hòn Ngự	Từ Hòn Ngự đến Lan Châu	5,70	Nghệ An	
4	Kênh Nhà Lê (Nghệ An)	Từ Bara Bến Thủy đến ngã ba sông Cấm-Kênh Nhà Lê	36,00	Nghệ An	

IV. UBND thành phố Huế

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
	CỘNG:		108,00		
1	Sông Hương	Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần	34,00	Thành phố Huế	
2	Phá Tam Giang (bao gồm Đầm Thủy Tú, Đầm Cầu Hai, Đầm An Truyền)	Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình	74,00	Thành phố Huế	

V. UBND thành phố Đà Nẵng

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
	CỘNG:		184,9		
1	Sông Hàn-Vĩnh Điện	Từ ngã ba sông Thu Bồn đến Đền xanh Bắc đập Nam-Bắc	31,70	Tp. Đà Nẵng	
		<i>- Từ đền xanh Bắc đập Nam - Bắc đến hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m</i>	4,00		Sông Hàn
		<i>- Từ hạ lưu cầu Sông Hàn 200 m đến hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi</i>	2,40		
		<i>- Từ Hạ lưu cầu Nguyễn Văn Trỗi đến ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ</i>	3,00		
		<i>- Từ ngã ba sông Hàn - Vĩnh Điện - Cẩm Lệ đến ngã ba sông Thu Bồn</i>	22,30		Sông Vĩnh Điện
2	Sông Trường Giang	Cách cảng Kỳ Hà 6,8 km về phía thượng lưu đến ngã ba An Lạc	60,20	Tp. Đà Nẵng	
3	Sông Thu Bồn (bao gồm sông Hội An)	Từ cửa Đại đến phà Nông Sơn	76,00	Tp. Đà Nẵng	
		<i>- Từ cửa Đại đến ngã ba sông Vĩnh Điện</i>	21,50		Sông Thu Bồn
		<i>- Từ ngã ba sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn</i>	43,50		
		<i>- Từ Km2+100 sông Thu Bồn đến km10+000 sông Thu Bồn</i>	11,00		Sông Hội An
4	Hội An-Cù Lao Chàm	Từ cửa Đại đến Cù Lao Chàm	17,00	Tp. Đà Nẵng	

VI. UBND Thành phố Hồ Chí Minh

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
	CỘNG:		242,13		
1	Sông Đồng Nai (bao gồm Nhánh cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng)	Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé	71,80		
		- Tuyến chính từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ngã ba Sông Bé	58,00		
		+ <i>Từ hạ lưu cầu Đồng Nai đến ranh giới phường Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai (tọa độ WGS 84: 10°54'12,1"N; 106°50'19,4"E)</i>	0,34	Ranh giới TP. HCM - Đồng Nai	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		+ <i>Từ ranh giới phường Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai đến hạ lưu cù lao Rùa</i>	9,97	Đồng Nai	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		+ <i>Từ hạ lưu cù lao Rùa đến ngã ba Sông Bé</i>	47,69	Ranh giới TP. HCM - Đồng Nai	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		- Nhánh cù lao Rùa	6,70	Tp. Hồ Chí Minh	
		- Nhánh cù lao Bạch Đằng	7,10	Tp. Hồ Chí Minh	
2	Sông Sài Gòn	Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km	130,30		
		- Từ ngã ba rạch Bến Nghé đến cầu Bình Triệu	17,30	Tp. Hồ Chí Minh	
		- Từ cầu Bình Triệu đến cầu Bến Súc về thượng lưu 10 km	83,90		
		+ <i>Từ cầu Bình Triệu đến ranh giới xã Hưng Thuận – tỉnh Tây Ninh (tọa độ WGS 84: 11°08'09,5"N; 106°26'52,0"E)</i>	73,79	Tp. Hồ Chí Minh	
		+ <i>Từ ranh giới xã Hưng Thuận – tỉnh Tây Ninh đến cách cầu Bến Súc về thượng lưu 10 km</i>	10,11	Ranh giới TP. HCM - Tây Ninh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3

TT	Danh mục ĐTNĐ quốc gia phân cấp UBND cấp tỉnh	Phạm vi tuyến sông (kênh)	Chiều dài (km)	Phạm vi địa giới	Ghi chú
		- Cách cầu Bến Súc về thượng lưu 10 km đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2 km	29,10	Ranh giới TP. HCM - Tây Ninh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
3	Kênh Tẻ - Đôi	Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	13,00	Tp. Hồ Chí Minh	
4	Sông Chợ Đệm Bến Lức	Từ ngã ba Kênh Đôi đến cuối ranh giới xã Tân Nhựt – Tp. Hồ Chí Minh	10,12		
		- Từ ngã ba Kênh Đôi đến xã Lương Hòa – tỉnh Tây Ninh (tọa độ WGS 84: 10°41'13,8"N; 106°32'50,3"E)	8,82	Tp. Hồ Chí Minh	
		- Từ xã Lương Hòa – tỉnh Tây Ninh đến cuối ranh giới xã Tân Nhựt – Tp. Hồ Chí Minh (tọa độ WGS 84: 10°41'08,1"N; 106°32'08,2"E)	1,30	Ranh giới TP. HCM - Tây Ninh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
5	Rạch Ông Lớn - Kênh Cây Khô	Từ ngã ba sông Cần Giuộc đến ngã ba kênh Tẻ	8,50	Tp. Hồ Chí Minh	
6	Sông Cần Giuộc	Từ đầu ranh giới xã Hưng Long – Tp. Hồ Chí Minh đến ngã ba kênh Cây Khô	5,81		
		- Từ đầu ranh giới xã Hưng Long – Tp. Hồ Chí Minh (tọa độ WGS 84: 10°38'32,3"N; 106°40'24,7"E) đến ngã ba Rạch Dơi	2,31	Ranh giới TP. HCM - Tây Ninh	Thực hiện theo nguyên tắc tại Điều 3
		- Từ ngã ba Rạch Dơi đến ngã ba kênh Cây Khô	3,50	Tp. Hồ Chí Minh	
7	Rạch Đào 1	Từ ngã ba sông Sài Gòn- Rạch Chiếc đến đường nội bộ tổng kho Thủ Đức	1,10	Tp. Hồ Chí Minh	Đường thủy nội địa chuyên dùng
8	Rạch Đào 2	Từ ngã ba sông Sài Gòn-Rạch Đào 2 đến đường nội bộ tổng kho Thủ Đức	1,50	Tp. Hồ Chí Minh	Đường thủy nội địa chuyên dùng